

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 668 /DRC-TK

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
 - Mã chứng khoán: DRC
 - Địa chỉ trụ sở chính: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
 - Điện thoại: 0236 3771405
 - Fax: 0236 3771400
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng đã ban hành nghị quyết số 18/NQ-DRC-HĐQT về việc phê duyệt báo cáo tài chính quý III/2020.

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYẾT CÔNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết 18/NQ-DRC-HĐQT
- Báo cáo tài chính quý III/2020



Phạm Thị Quỳnh Nga

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

Số: 18/NQ-DRC-HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP CAO SU ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu số 28/BB-DRC ngày 19/10/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Báo cáo tài chính quý III/2020 (chưa kiểm toán) của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng, chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty và các đơn vị có liên quan của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành quyết nghị này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ban kiểm soát;
- Lưu VT, HĐQT

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Bắc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,128,554,795,988	1,377,157,838,047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59,270,149,367	45,704,997,626
1. Tiền	111	V.01	59,270,149,367	41,704,997,626
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		84,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179,004,774,219	142,367,746,980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	169,940,696,204	140,455,390,291
2. Trả trước cho người bán	132		9,009,294,140	1,496,835,588
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,440,745,749	2,834,874,013
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,387,075,163)	(2,424,871,135)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	1,113,289	5,518,223
IV. Hàng tồn kho	140		783,326,230,463	1,152,633,363,985
1. Hàng tồn kho	141	V.06	783,326,230,463	1,152,633,363,985
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,953,641,939	36,451,729,456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,953,641,939	15,578,496,380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	20,873,233,076
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,146,823,683,167	1,331,123,609,762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		409,748,925	136,478,925
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	409,748,925	136,478,925
II. Tài sản cố định	220		1,084,217,490,015	1,260,483,151,415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,079,057,503,640	1,256,330,406,024
- Nguyên giá	222		3,219,244,708,361	3,212,874,537,854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,140,187,204,721)	(1,956,544,131,830)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1,537,942,058	-
- Nguyên giá	225		1,677,754,970	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(139,812,912)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,622,044,317	4,152,745,391
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,971,797,314)	(5,441,096,240)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,748,380,519	97,084,855
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	3,748,380,519	97,084,855
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,849,602,111	3,060,883,778
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,220,278,924)	(3,008,997,257)
V. Tài sản dài hạn khác	260		54,598,461,597	67,346,010,789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	54,598,461,597	67,346,010,789
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,275,378,479,155	2,708,281,447,809



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		637,962,273,028	1,076,190,150,495
I. Nợ ngắn hạn	310		602,501,674,228	927,104,715,032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	102,612,387,351	223,062,023,773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89,427,538,241	45,418,478,942
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16,561,132,882	28,353,716,851
4. Phải trả người lao động	314		108,985,480,731	81,952,502,529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7,815,790,160	4,553,558,320
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	144,627,954	153,045,454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2,509,684,353	2,707,820,133
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	229,053,964,988	531,967,323,878
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	26,673,696,622	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,717,370,946	8,936,245,152
II. Nợ dài hạn	330		35,460,598,800	149,085,435,463
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	420,000,000	420,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	35,040,598,800	148,665,435,463
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,637,416,206,127	1,632,091,297,314
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,637,416,206,127	1,632,091,297,314
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		272,513,405,248	222,408,116,818
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156,226,004,202	201,006,383,819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,182,110,595	9,876,244,169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		147,043,893,607	191,130,139,650
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,275,378,479,155	2,708,281,447,809

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Thanh Bình

N: 04
 CC
 CC
 C
 Đ
 N CH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	995,532,855,933	1,012,925,166,467	2,652,717,505,505	3,016,188,436,432
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	48,858,116,699	42,269,812,234	114,069,756,765	125,572,578,496
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		946,674,739,234	970,655,354,233	2,538,647,748,740	2,890,615,857,936
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	801,951,699,446	808,403,555,911	2,158,352,370,064	2,489,734,479,090
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		144,723,039,788	162,251,798,322	380,295,378,676	400,881,378,846
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3,311,641,652	3,490,883,403	11,845,708,436	8,797,032,837
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	12,867,569,279	18,539,706,603	49,050,443,280	62,884,164,265
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3,768,596,608</i>	<i>9,359,227,554</i>	<i>18,191,601,100</i>	<i>32,142,097,905</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	41,045,839,318	28,958,388,421	113,432,547,252	92,343,228,542
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	16,273,934,434	16,268,298,714	44,870,665,603	42,868,155,430
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77,847,338,409	101,976,287,987	184,787,430,977	211,582,863,446
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	15,654,547	305,555,551	26,563,639	608,428,287
12.	Chi phí khác	32	V.07	1,000,000,000	-	1,135,875,082	34,682,642
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(984,345,453)	305,555,551	(1,109,311,443)	573,745,645
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76,862,992,956	102,281,843,538	183,678,119,534	212,156,609,091
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	15,236,036,483	20,489,791,610	36,634,225,927	42,389,331,443
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		61,626,956,473	81,792,051,928	147,043,893,607	169,767,277,648
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		519	689	1,238	1,429
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

10159
GT
PH
OS
N
U - T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,663,044,054,151	3,123,983,544,885
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,718,608,575,065)	(2,427,117,679,128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(155,136,265,989)	(177,046,475,741)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(18,617,717,725)	(32,744,935,257)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(48,997,252,145)	(9,219,415,021)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33,822,344,418	50,994,570,811
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(139,155,737,772)	(182,013,322,783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		616,350,849,873	346,836,287,766
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4,387,217,800)	(4,950,681,945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	85,250,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(84,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		885,214,732	1,140,067,769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87,502,003,068)	(3,725,364,176)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,749,892,349,946	2,423,103,540,175
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,146,964,040,256)	(2,695,977,763,144)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(203,073,788)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118,792,603,100)	(70,339,779,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(516,067,367,198)	(343,214,002,209)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12,781,479,607	(103,078,619)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,704,997,626	50,923,560,193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		783,672,134	(15,550,618)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	59,270,149,367	50,804,930,956

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 22/07/2016 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THÀNH PHẦN
L. O. ★ M. C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	200,333,624	24,994,303
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,069,815,743	41,680,003,323
- Các khoản tương đương tiền	-	4,000,000,000
Cộng	59,270,149,367	45,704,997,626
02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	84,000,000,000	-
	84,000,000,000	-
03 - Phải thu khách hàng		
a. Phải thu khách hàng	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	169,940,696,204	140,455,390,291
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	169,940,696,204	140,455,390,291
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
04 - Phải thu khác		
a. Ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	2,440,745,749	2,834,874,013
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2,440,745,749	2,834,874,013
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Số lượng</u>	<u>Số lượng</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho	1,113,289	
c. TSCĐ		5,518,223
d. Tài sản khác		
Cộng	1,113,289	5,518,223

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Q. Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2020 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
06 - Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
1. Cty CP ĐTDL & DVTH Nam Định	669,116,251	-	709,116,251	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	Nợ phải thu
3. Cty TNHH Hà Lợi	717,139,179	-	717,139,179	Nợ phải thu
4. Trần Thị Dương	190,696,007	-	285,294,015	Nợ phải thu
5. DNNT Minh Hiếu II	-	-	335,000,000	Nợ phải thu
5. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đăng	496,643,379	148,993,014	556,643,379	Nợ phải thu
7. Công ty TNHH MTV Nguyễn Như	663,564,516	464,495,161	-	Nợ phải thu
3. Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng	544,680,021	381,276,015	-	Nợ phải thu
Cộng	3,381,839,353	994,764,190	2,703,192,824	278,321,689
17 - Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
Cộng	783,326,230,463		279,763,412,917	75,527,371,500
			68,726,198	392,396,065,695
			60,898,367,790	83,691,480
			440,411,734,162	54,959,698,452
			2,078,583,437	627,668,502,018
			105,405,959	1,998,034,840
Cộng			783,326,230,463	1,152,633,363,985
8 - Tài sản dở dang dài hạn				
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm TSCĐ				
- Sửa chữa lớn				
Cộng			30,092,020	3,748,380,519
			30,092,020	3,748,380,519

11/11/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Q. Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2020 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

19 - Các khoản đầu tư tài chính

1. Chứng khoán kinh doanh

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	6,069,881,035	(2,220,278,924)	3,849,602,111	6,069,881,035
Cộng	6,069,881,035	(2,220,278,924)	3,849,602,111	(3,008,997,257)
				3,060,883,778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2020</i>	872,807,831,450	2,302,503,344,266	37,281,737,787	281,624,351	-	3,212,874,537,854
- Mua trong kỳ		6,389,764,474				6,389,764,474
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác		22,238,033				22,238,033
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán				41,832,000		41,832,000
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2020</i>	872,807,831,450	2,308,915,346,773	37,281,737,787	239,792,351	-	3,219,244,708,361
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2020</i>	260,672,255,530	1,665,265,740,456	30,324,511,493	281,624,351	-	1,956,544,131,830
- Khấu hao trong kỳ	29,191,233,549	153,602,778,100	890,893,242	-		183,684,904,891
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				41,832,000		41,832,000
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2020</i>	289,863,489,079	1,818,868,518,556	31,215,404,735	239,792,351	-	2,140,187,204,721
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2020	612,135,575,920	637,237,603,810	6,957,226,294	-	-	1,256,330,406,024
- Tại ngày 30/09/2020	582,944,342,371	490,046,828,217	6,066,333,052	-	-	1,079,057,503,640

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng): 607,077,347,279
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): 1,644,527,524,341
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý -
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: -
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
<i>Ngày 01/01/2020</i>	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ		1,677,754,970			1,677,754,970
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tặng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2020</i>	-	1,677,754,970	-	-	1,677,754,970
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2020</i>	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ		139,812,912			139,812,912
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tặng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2020</i>	-	139,812,912	-	-	139,812,912
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2020	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2020	-	1,537,942,058	-	-	1,537,942,058

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2020</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2020</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2020</i>	-			5,441,096,240	5,441,096,240
- Khấu hao trong kỳ				530,701,074	530,701,074
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2020</i>	-	-	-	5,971,797,314	5,971,797,314
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2020	791,638,560	-	-	3,361,106,831	4,152,745,391
- Tại ngày 30/09/2020	791,638,560	-	-	2,830,405,757	3,622,044,317

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc
- Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2020 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13- Chi phí trả trước	30/09/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	22,953,641,939	15,578,496,380
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	22,953,641,939	15,578,496,380
b. Dài hạn	54,598,461,597	67,346,010,789
- Phần mềm	-	210,986,213
- Chi phí thuê đất	43,469,825,333	44,681,600,929
- Chi phí dài hạn khác	11,128,636,264	22,453,423,647.00
Cộng	77,552,103,536	82,924,507,169

14- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	229,053,964,988	229,053,964,988	531,967,323,878	531,967,323,878
b. Vay dài hạn	35,040,598,800	35,040,598,800	148,665,435,463	148,665,435,463
Cộng	264,094,563,788	264,094,563,788	680,632,759,341	680,632,759,341

15- Phải trả người bán	30/09/2020	01/01/2020
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	102,612,387,351	223,062,023,773
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	102,612,387,351	223,062,023,773
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	-	223,062,023,773
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	-	19,206,020,245	17,880,923,846	1,325,096,399
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	46,101,918,955	46,101,918,955	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,790,862,079	2,790,862,079	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,599,062,701	36,634,225,927	48,997,252,145	15,236,036,483
- Thuế thu nhập cá nhân	754,654,150	3,419,316,333	4,173,970,483	-
- Thuế tài nguyên	-	39,041,200	39,041,200	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,363,437	2,363,437	-
- Các loại thuế khác	-	90,917,886	90,917,886	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	28,353,716,851	108,290,666,062	120,083,250,031	16,561,132,882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Chi phí phải trả	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn	7,815,790,160	4,553,558,320
- Trích trước chi phí phải trả	7,815,790,160	4,553,558,320
b. Dài hạn	-	-
Cộng	7,815,790,160	4,553,558,320
18 - Phải trả khác	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	17,714,610
- Kinh phí công đoàn	1,630,044,700	1,219,003,000
- Bảo hiểm xã hội	186,906,203	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	692,733,450	1,471,102,523
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>141,684,037</i>	<i>567,770,829</i>
<i>Quy an sinh xã hội</i>	<i>271,078,542</i>	<i>539,578,542</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>5,569,850</i>	<i>5,565,860</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>274,401,021</i>	<i>358,187,292</i>
Cộng	2,509,684,353	2,707,820,133
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
19 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	144,627,954	153,045,454
Cộng	144,627,954	153,045,454
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
20- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	26,673,696,622	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	26,673,696,622	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	26,673,696,622	-
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2020 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2019	1,187,926,050,000	-	201,265,773,846	20,750,746,677	115,209,555,924	1,525,152,126,447
- Trả cổ tức 2018					(71,275,563,000)	(71,275,563,000)
- Tạm ứng cổ tức 2019					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(12,685,405,783)	(12,685,405,783)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(230,000,000)	(230,000,000)
- Trích lập các quỹ			21,142,342,972		(21,142,342,972)	-
- Lãi trong năm trước					250,526,442,150	250,526,442,150
Số dư ngày 31/12/2019	1,187,926,050,000	-	222,408,116,818	20,750,746,677	201,006,383,819	1,632,091,297,314
Số dư ngày 01/01/2020	1,187,926,050,000	-	222,408,116,818	20,750,746,677	201,006,383,819	1,632,091,297,314
- Trả cổ tức 2019 phân còn lại					(118,792,605,000)	(118,792,605,000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(22,547,379,794)	(22,547,379,794)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(379,000,000)	(379,000,000)
- Trích lập các quỹ			50,105,288,430		(50,105,288,430)	-
- Lãi trong năm nay					147,043,893,607	147,043,893,607
Số dư ngày 30/09/2020	1,187,926,050,000	-	272,513,405,248	20,750,746,677	156,226,004,202	1,637,416,206,127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	118,792,605,000	130,671,865,500
d. Cổ phiếu	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ		
đ. Cổ tức	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	293,264,151,925	243,158,863,495
- Quỹ đầu tư phát triển	272,513,405,248	222,408,116,818
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23- Nguồn kinh phí	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>

100
08
01
A1
A1
11/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	857,363.90	521,305.34
- Ngoại tệ EUR	305.95	348.08
- Ngoại tệ SGD	270.01	330.72
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1,602,235,109	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

==
0
-
G
E
)
1
-
=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,652,717,505,505	3,016,188,436,432
	2,652,717,505,505	3,016,188,436,432
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	106,083,514,566	111,210,764,460
- Hàng bán bị trả lại	565,756,958	3,591,781,966
- Giảm giá hàng bán	7,420,485,241	10,770,032,070
	114,069,756,765	125,572,578,496
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	351,754,894	990,796,229
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,156,909,033,677	2,487,846,073,957
- Giá vốn khác	1,091,581,493	897,608,904
	2,158,352,370,064	2,489,734,479,090
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	872,611,992	1,140,067,769
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,139,030,262	7,656,965,068
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	834,066,182	-
	11,845,708,436	8,797,032,837
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	18,191,601,100	32,142,097,905
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5,839,324,414	27,150,975,361
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25,808,236,099	2,728,845,322
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(788,718,333)	-
	49,050,443,280	62,884,164,265
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	200,000	92,718,000
- Thu nhập khác	26,363,639	515,710,287
	26,563,639	608,428,287
07- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí phế liệu thu hồi	-	-
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-
- Chi phí khác	1,135,875,082	34,682,642
	1,135,875,082	34,682,642
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	31,524,317,582	26,703,190,185
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,912,511,435	3,204,390,895
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,764,432,858	2,015,845,335
- Chi phí quản lý khác	9,669,403,728	10,944,729,015
	44,870,665,603	42,868,155,430
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	19,685,018,692	16,757,569,374
- Chi phí vật liệu, bao bì	281,866,155	922,047,589
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,513,269,701	2,920,584,276
- Chi phí bán hàng khác	90,952,392,704	71,743,027,303
	113,432,547,252	92,343,228,542

53 /
TỶ
ÁN
SỬ
N
/ P.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2020 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,481,304,847,106	2,044,166,136,784
- Chi phí nhân công	235,254,207,298	223,856,914,315
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	181,141,021,384	205,337,991,169
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,201,662,926	80,028,472,696
- Chi phí khác bằng tiền	157,017,156,903	137,599,657,628
	2,115,918,895,617	2,690,989,172,592
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	36,634,225,927	42,389,331,443
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36,634,225,927	42,389,331,443
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,749,892,349,946	2,423,103,540,175
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2,146,964,040,256)	(2,695,977,763,144)
VIII. Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a. Các bên liên quan		
Công ty liên quan		Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam		Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng		Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất		Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		Chung công ty đầu tư
b. Giao dịch với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Bán hàng:	VND	VND
Công ty CP Cao su Sao Vàng	40,500,000	-
Mua hàng:		
Không phát sinh giao dịch	-	-

ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở chính, 01 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng và 02 chi nhánh Miền Bắc, và Miền Nam. Tuy nhiên các chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu

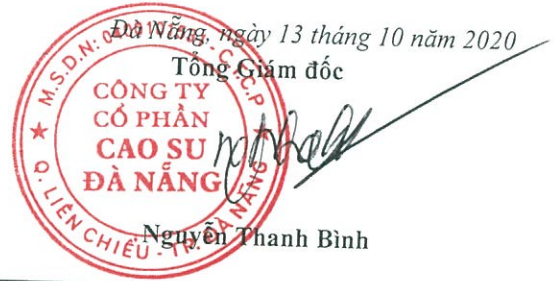


Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 670 /DRC-TK

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
- Mã chứng khoán: DRC
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236 3771405
- Fax: 0236 3771400

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 19/10/2020 Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng đã công bố Báo cáo tài chính quý III/2020. Trong đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh biến động hơn 10% nên công ty đã có giải trình.

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- Giải trình biến động kết quả SXKD quý III/2020



Phạm Thị Quỳnh Nga

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

Số: 669 /DRC-TK

V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý III/ 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Ngày 19/10/2020, Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng công bố báo cáo tài chính quý III/2020. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý III năm 2020 giảm 20,165,095,455 đồng tương đương giảm 25% so với quý III năm 2019. Công ty xin được giải trình như sau:

Stt	Các chỉ tiêu chính	Ảnh hưởng đến lợi nhuận	
		Tăng	Giảm
1	Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 , doanh thu tiêu thụ giảm dẫn đến lợi nhuận gộp giảm		17,528,758,534
2	Chi phí tài chính giảm chủ yếu do lãi vay giảm	5,672,137,324	
3	Chi phí bán hàng tăng do tăng các chính sách nhằm tiêu thụ sản phẩm		12,087,450,897
4	Các chi phí khác làm giảm lợi nhuận		1,474,778,475
5	Thuế TNDN giảm	5,253,755,127	
	Cộng	10,925,892,451	31,090,987,906
	Chênh lệch		(20,165,095,455)

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TK, VT.



Nguyễn Thanh Bình